Chi tiết mã HS 7606.12.35

Mã HS	7606.12.35
Mô tả hàng hóa	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm / - Hình chữ nhật (kể cả hình vuông): / - - Bằng hợp kim nhôm: / - - - Dạng lá: / - - - - Loại khác, đã gia công bề mặt
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 17:12:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76061235/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12228
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12228
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12228
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12228
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11567
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11510
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11510
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11510
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11510
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11510
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11510
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11562
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11562

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11562
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11562
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11562
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11562
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11563
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11563
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11563
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11563
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11563
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11563
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11566
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11516
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11522
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11522
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11522
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11522
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11522
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11522
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11555
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11555
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11555
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11555
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11555
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11555
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11600
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11600

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11600
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11600
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11600
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11600
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11585
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11585
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11585
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11585
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11585
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11585
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11585
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11585
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11585
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11585
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11585
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11585
EVFTA	2022	2022	1,5	EV-NK!D11602
EVFTA	2023	2023	1	EV-NK!E11602
EVFTA	2024	2024	0,5	EV-NK!F11602
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11602
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11602
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11602
UKVFTA	2022	2022	1,5	UKV!D11601
UKVFTA	2023	2023	1	UKV!E11601
UKVFTA	2024	2024	0,5	UKV!F11601
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11601

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11601
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11601
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11548
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11548
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11548
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11548
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11548
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11548
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11548
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11585
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11585
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11585
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11585
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11585
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11585
RCEP B	2022	2022	0	B!D11585
RCEP B	2023	2023	0	B!E11585
RCEP B	2024	2024	0	B!F11585
RCEP B	2025	2025	0	B!G11585
RCEP B	2026	2026	0	B!H11585
RCEP B	2027	2027	0	B!I11585
RCEP C	2022	2022	0	C!D11585
RCEP C	2023	2023	0	C!E11585
RCEP C	2024	2024	0	C!F11585
RCEP C	2025	2025	0	C!G11585
RCEP C	2026	2026	0	C!H11585

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11585
RCEP D	2022	2022	0	D!D11584
RCEP D	2023	2023	0	D!E11584
RCEP D	2024	2024	0	D!F11584
RCEP D	2025	2025	0	D!G11584
RCEP D	2026	2026	0	D!H11584
RCEP D	2027	2027	0	D!I11584
RCEP E	2022	2022	0	E!D11588
RCEP E	2023	2023	0	E!E11588
RCEP E	2024	2024	0	E!F11588
RCEP E	2025	2025	0	E!G11588
RCEP E	2026	2026	0	E!H11588
RCEP E	2027	2027	0	E!I11588
RCEP F	2022	2022	0	F!D11585
RCEP F	2023	2023	0	F!E11585
RCEP F	2024	2024	0	F!F11585
RCEP F	2025	2025	0	F!G11585
RCEP F	2026	2026	0	F!H11585
RCEP F	2027	2027	0	F!I11585
VIFTA	2024	2024	2,7	VI!F10721
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G10721
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H10721
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I10721

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7606.12 có 7 dòng thuế; dòng 7606.12.35 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, đã gia công bề mặt.	7606.12.20 Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in; 7606.12.32 Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn(SEN); 7606.12.33 Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn (SEN); 7606.12.34 Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18; 7606.12.39 Loại khác; 7606.12.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7606.12.35. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7606.12.35 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12228), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.